

Một vài gợi ý về cách chuyển dịch ý nghĩa của thời quá khứ kép tiếng Pháp sang tiếng Việt

Vũ Thị Ngân*

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Pháp, Trường Đại học Ngoại ngữ,
Đại học Quốc gia Hà Nội, Đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 04 tháng 12 năm 2007

Tóm tắt. Nhằm góp phần tháo gỡ các khó khăn trong việc sử dụng cũng như chuyển dịch ý nghĩa thời quá khứ kép tiếng Pháp sang tiếng Việt, tác giả bài báo đề xuất cách dịch ba nhóm nghĩa chính của thời này. Trong mỗi nhóm ý nghĩa này, tùy vào ngữ cảnh, thời quá khứ kép lại có các sắc thái nghĩa khác nhau. Vì vậy phải dùng các từ khác nhau của tiếng Việt để chuyển dịch. Bài báo nhấn mạnh đến vai trò của ngữ cảnh trong việc chuyển tải các ý nghĩa khác nhau của thời quá khứ kép tiếng Pháp do vậy việc sử dụng và chuyển dịch các ý nghĩa này phải dựa vào ngữ cảnh. Đó cũng là điểm mới mà các đề xuất về việc dịch thời này trước đây chưa đề cập đến.

1. Đặt vấn đề

Tiếng Pháp và tiếng Việt là hai ngôn ngữ có các đặc thù riêng, cách biểu thị các phạm trù ngữ pháp, đặc biệt là cách biểu thị ý nghĩa về thời thể rất khác nhau. Tiếng Việt là ngôn ngữ không biến hình, động từ không mang các ý nghĩa về thời thể. Các ý nghĩa này thông thường được chuyển tải qua cảnh huống (situation), qua các từ chỉ thời gian có mặt trực tiếp trong câu như “hôm nay”, “ngày mai”, “lát nữa”, “năm sau”, v.v... Các trạng từ “đã”, “đang”, “sẽ” không chỉ thời mà mang ý nghĩa về thể. Về các từ này, có thể xem chi tiết trong bài viết của Cao Xuân Hạo [1].

Tiếng Pháp là loại ngôn ngữ biến hình: mỗi dạng thức của động từ có thể chuyển tải nhiều ý nghĩa về thời thể khác nhau tùy thuộc vào cảnh huống (situation), và cảnh

ngữ (contexte). Mặt khác, khi diễn tả các hoạt động xảy ra trong quá khứ, người Pháp sử dụng nhiều dạng thức động từ khác nhau với các đặc trưng ngữ nghĩa và ngữ pháp rất khác nhau.

Sự phong phú của các dạng thức động từ cũng như sự đa dạng về nghĩa của chúng khiến cho người học Việt Nam rất lúng túng khi sử dụng các dạng thức này trong giao tiếp, nhất là khi bắt đầu làm quen với công việc dịch thuật. Một trong những thời quá khứ có tần số sử dụng cao và đồng thời cũng gây nhiều khó khăn do tính đa nghĩa của nó, đó là thời quá khứ kép (passé composé), viết tắt là QKK.

Nhằm góp phần tháo gỡ phần nào khó khăn nêu trên trong việc sử dụng thời QKK, trong phạm vi bài viết này chúng tôi xin đưa ra một số gợi ý về cách chuyển dịch ý nghĩa của thời này trong ngữ cảnh sang tiếng Việt.

Sau khi khảo sát và phân tích các ý nghĩa của QKK trong các cảnh ngữ khác nhau,

* ĐT: 84-4-8237800

E-mail: tuangan9@yahoo.fr

chúng tôi thấy có thể chia chúng thành ba nhóm chính, trong mỗi nhóm lại có thể chia thành ba nhóm nhỏ mang sắc thái nghĩa khác nhau mà khi chuyển dịch sang tiếng Việt cần phải chú ý đến các đặc thù riêng của tiếng Việt để sử dụng các từ ngữ phù hợp có khả năng chuyển tải các sắc thái nghĩa đó.

Chúng tôi xin trích dịch một số đoạn văn trong các truyện ngắn của các nhà văn Pháp như A. Maurois, S. Exupéry và chia chúng thành ba nhóm chính.

2. Nhóm I

Đây là nhóm mà sự tình, khi được dùng ở thời QKK, biểu thị các hoạt động - sự kiện xảy ra trong quá khứ. Chúng mang tính ngẫu nhiên, không được tính đến trước. Chúng không có tiền giả định. Đối với nhóm này, chúng tôi nhận thấy khi chuyển dịch sang tiếng Việt, không nhất thiết phải dùng các từ như “đã” hoặc “rồi” vì đối với người Việt, khi kể về các sự việc xảy ra trong quá khứ, bản thân khung câu chuyện kể đã cho phép định vị các sự kiện - hoạt động trong quá khứ, nhất là khi trong cảnh ngữ đã có các từ chỉ thời gian xác định rõ thời điểm diễn ra sự tình. Và lại, “đã”, “rồi” không phải là các chỉ tố chỉ thời quá khứ trong tiếng Việt [1]. Có ba sắc thái nghĩa trong nhóm này.

2.1. Nhóm 1.1

Đặc điểm của nhóm này là hành động xảy ra được đóng khung trong câu chuyện kể, không có từ chỉ thời gian hiện hữu trong cảnh ngữ. Khi dịch sang tiếng Việt, không cần có bất cứ từ chỉ thời gian nào của tiếng Việt thêm vào. Dưới đây là một số trích dịch:

Ví dụ 1.

Quand Hélène revint, une heure plus tard, une voisine lui dit:

- Je l'ai vu, vot' Renaud; il courait sur la route; j'ai appelé mais il s'est point seulement retourné. (A. Maurois, *Le retour d'un prisonnier*)

(Một giờ sau, Hélène trở về, bà hàng xóm kể lại:

- Tôi trông thấy anh ấy, anh Renaud của chị ấy; anh ấy chạy trên đường, tôi gọi nhưng anh ấy không hề ngoái đầu lại)

Ví dụ 2.

Le premier soir je me suis endormi sur le sable, à mille milles de toute terre habitée. J'étais bien plus isolé qu'un naufrage sur un radeau au milieu de l'océan. Alors vous imaginez ma grande surprise, au lever du jour, quand une drôle de petite voix m'a réveillé (...). J'ai sauté sur mes pieds comme si j'avais été frappé par la foudre. J'ai bien frotté mes yeux. J'ai bien regardé. Et j'ai vu un petit bonhomme tout à fait extraordinaire qui me considérait gravement. (S. Exupéry, *Le petit prince*)

(Buổi tối đầu tiên tôi ngủ trên cát, cách xa vùng có người ở đến nghìn dặm. Tôi còn tro vợ hơn nhiều so với kẻ bị đắm tàu trên bè ở giữa đại dương. Vậy mà các bạn hãy tưởng tượng xem tôi ngạc nhiên biết chừng nào khi mờ sáng hôm sau, có một giọng nói nhỏ nhẹ, lạ lùng đánh thức tôi dậy (...). Tôi bật người lên như bị sét đánh. Tôi dụi mắt. Tôi nhìn kỹ. Tôi nhìn thấy một cậu bé hết sức dị thường đang nghiêm trang nhìn tôi)

2.2. Nhóm 1.2

Đây là nhóm mà đi kèm các sự tình ở thời QKK thường có thêm các từ chỉ rõ thời điểm diễn ra hành động hoặc sự kiện. Khi dịch sang tiếng Việt, bản thân các từ chỉ thời gian đã cho phép định vị hành động diễn ra trong quá khứ nên cũng không cần thêm bất cứ một phụ từ nào để chỉ rõ hành động diễn ra trong quá khứ.

Ví dụ 3.

Cette histoire est une histoire vraie. Elle s'est passée en 1945, dans un village de France que nous appellerons Chardeuil, bien que ce ne soit pas son nom réel que nous ne pouvons donner, pour des raisons évidentes (A. Maurois, Le retour d'un prisonnier).

(Đây là một câu chuyện có thật. Nó xảy ra năm 1945, tại một làng ở nước Pháp mà chúng tôi gọi là làng Chardeuil mặc dù đó không phải là tên thật của làng đó nhưng vì những lí do hiển nhiên chúng tôi không thể nêu ra được).

Ví dụ 4.

Eugène, me dit-elle un soir, est d'une intelligence admirable. Il pense à tout. Cette nuit, il a tout d'un coup eu l'idée qu'ils pourraient, pour empêcher la thésaurisation des billets, les rappeler et les échanger. En ce cas, nous serions forcés de les déclarer (A. Maurois, La malédiction de l'or)

(Một buổi tối bà ta nói với tôi: Eugène là người cực kỳ thông minh. Ông ấy nghĩ đến tất cả mọi việc. Đêm ấy, ông ấy bỗng nảy ra ý là muốn ngăn chặn việc tích lũy tiền giấy họ có thể thu hồi toàn bộ tiền về và đổi sang một loại tiền khác. Trong trường hợp đó, chúng tôi buộc phải khai báo số tiền đó).

Ví dụ 5.

Vous ne savez pas? Elle est morte le mois dernier, d'une maladie de cœur, je crois et depuis ce jour-là, je n'ai plus revu le mari (A. Maurois, La malédiction de l'or).

(Ông không biết gì sao? Bà vợ mất tháng trước, vì bệnh tim thì phải và từ đó tôi không gặp lại ông chồng nữa).

2.3. Nhóm 1.3

Khác với hai nhóm trên, sự tình ở thời QKK trong nhóm này chỉ các hành động diễn ra theo một trật tự logique chỉ nguyên nhân - hậu quả. Khi dịch thời QKK thuộc nhóm này,

tiếng Việt bắt buộc phải dùng “đã” để chỉ hành động tác nhân gây nên hậu quả nào đó ở hiện tại.

Ví dụ 6.

Tiens, il a plu. Tout est mouillé. (Nhìn này, trời đã mưa to. Mọi thứ đều ướt hết).

Ví dụ 7.

Il y a des traces de boue sur le tapis. Quelqu'un est entré avant nous.

(Có những vết bùn trên thảm. Ai đó đã vào trước chúng ta).

Ví dụ 8.

Elle bondit chez le maire qui ne savait rien

- J'ai peur, monsieur le Maire... J'ai grande peur... Renaud, avec son air dur, est un homme jaloux, sensible... Il a vu 2 couverts... Il n'a pas dû comprendre que c'était lui que j'attendais... (A. Maurois, Le retour d'un prisonnier).

(Chi chạy đến nhà ông xã trưởng, ông này chẳng biết gì cả.

- Tôi sợ, ông xã trưởng ơi, tôi sợ lắm... Anh Renaud có vẻ cứng rắn nhưng lại dễ xúc động và cá ghen. Anh ấy đã nhìn thấy hai bộ đồ ăn trên bàn. Chắc hẳn là anh ấy không hiểu là tôi đợi anh ấy).

Ví dụ 9.

- Tu as un drôle d'air, dit-elle

- J'ai dormi sur le pont, je n'ai jamais dormi comme ça.

(M.Duras, ...)

(- Anh có vẻ lạ lùng thế nào ấy, nàng nói

- Anh đã ngủ trên cầu. Anh chưa bao giờ ngủ như vậy)

3. Nhóm II

Đây là nhóm mang ý nghĩa một kinh nghiệm, một trạng thái, một thuộc tính hoặc một quan hệ nào đó mà chủ thể đã trải nghiệm trong quá khứ nên khi chuyển sang

tiếng Việt, tùy theo sắc thái của từng nhóm nhỏ mà dùng các từ tiếng Việt phù hợp để chuyển tải các sắc thái nghĩa đó.

3.1. Nhóm 2.1

Các sự tình trong nhóm này biểu thị một thuộc tính, một trải nghiệm nào đó của chủ thể trong quá khứ; sự trải nghiệm đó có thể không còn tồn tại ở thời điểm phát ngôn nên theo chúng tôi khi chuyển dịch sang tiếng Việt, nên dùng từ “vốn” đặt trước sự tình.

Ví dụ 10.

- A. Camus a été votre ami...

- Oui

- J'ai dit “a été” car il y a eu rupture ...

(Radioscope)

A. Camus vốn là bạn của ông...

- Phải.

- Tôi nói “vốn là” bởi vì có sự đoạn tuyệt giữa hai người)

Ví dụ 11.

Tu me fais rire! Il n'y a jamais eu d'autres hommes pour Marthes ... On a toujours été heureux ensemble. (A. Maurois, Le retour du prisonnier)

(Cậu buồn cười thật. Với Marthes, chả bao giờ có người đàn ông nào khác. Chúng mình vốn sống rất hạnh phúc bên nhau).

3.2. Nhóm 2.2

Là nhóm mà sự tình ở thời QKK biểu thị một kinh nghiệm mà chủ thể đã trải qua nên thông thường phải dùng nhóm “đã từng”, hoặc “từng” ở trước sự tình.

Ví dụ 12.

Léon Laurent, qui a eu un rôle si heureux dans la renaissance du théâtre en France entre les deux guerres, semblait à première rencontre aussi peu “cabotin” que possible.

(A. Maurois, Myrryne)

(Léon Laurent, người từng đóng vai trò xứng đáng trong sự phục hưng của nền sân

khẩu Pháp giữa hai cuộc chiến, dường như chả có dáng dấp “nghệ sĩ” chút nào nếu mới gặp lần đầu).

Ví dụ 13.

Toutes les grandes personnes ont d'abord été des enfants. Mais peu d'entre elles s'en souviennent.

(Saint-Exupéry, Le petit prince)

(Tất cả những người lớn cũng đã từng là trẻ con. Nhưng ít người nhớ được điều đó)

3.3. Nhóm 2.3

Thời QKK trong nhóm này mang ý nghĩa một sự việc, một sự kiện mà chủ thể đã trải nghiệm qua; kết quả của nó còn tồn tại ở thời điểm phát ngôn. Vì vậy, để biểu thị sắc thái nghĩa này của thời QKK, theo chúng tôi nên dùng nhóm từ “đạt được” hoặc “đạt được”.

Ví dụ 14.

C'est quelqu'un de très doué. Il a eu son bachot à 15 ans .

(Đó là người rất giỏi giang. Anh ấy đạt được bằng tú tài năm 15 tuổi).

Ví dụ 15.

A l'examen dernier, Jacques a obtenu de très bonnes notes en mathématiques.

(Trong kỳ kiểm tra vừa qua, Jacques đạt được kết quả rất xuất sắc ở môn toán).

4. Nhóm III

Nhóm ba là nhóm mà các sự tình không xuất hiện một cách ngẫu nhiên như nhóm I. Chúng có sự hiển diện độc lập trong ngữ cảnh dưới một hình thức nào đó. Nói một cách khác các sự tình biểu thị bằng động từ chia ở thời QKK trong nhóm này là những sự tình có tiền giả định. Việc định vị chúng trong thời gian làm chúng mang ý nghĩa

hoàn thành. Như vậy, ở nhóm này, ý nghĩa về thể nổi trội hơn ý nghĩa về thời.

Tuy nhiên, các sắc thái nghĩa thể biểu thị bằng dạng thức QKK trong nhóm này cũng rất đa dạng. Chúng tôi chia ý nghĩa của chúng thành ba nhóm nhỏ sau.

4.1. Nhóm 3.1

Các sự tình trong nhóm này là các sự tình có sự hiện diện độc lập trong ngữ cảnh dưới dạng một việc phải làm hoặc một mục đích phải đạt được. Khi được định vị ở khung thời gian quá khứ, chúng mang ý nghĩa một việc phải làm đã làm xong. Để dịch ý nghĩa này, theo chúng tôi, bắt buộc phải dùng “đã” hoặc nhóm “đã ... xong”.

Ví dụ 16.

Monsieur, j'ai rédigé la lettre que vous aviez demandée. Voulez-vous signer?

(Thưa ông, tôi đã thảo xong bức thư mà ông yêu cầu. Ông ký chứ ạ?)

Ví dụ 17.

Et sur les indications du petit prince, j'ai dessiné cette planète-là.

(Saint-Exupéry, Le petit prince)

(Và thế là theo chỉ dẫn của cậu hoàng tử, tôi đã vẽ xong cái hành tinh đó)

4.2. Nhóm 3.2

Các sự tình thuộc nhóm này cũng là các sự tình có sự tồn tại độc lập dưới hình thức việc phải làm. Được hiện thực hoá, tức là được định vị ở khung thời gian quá khứ, sự tình ở thời QKK trong nhóm này nhấn mạnh trạng thái hoàn thành ở thời điểm phát ngôn (ký hiệu là T0). Do vậy, để chuyển tải ý nghĩa hoàn thành này, tiếng Việt phải sử dụng nhóm từ “xong rồi” hoặc “rồi”.

Ví dụ 18. - Paul, tu as fait tes devoirs?

- Oui, (je les ai faits), maman.

(Paul, con làm bài chưa?)

- Rồi, mẹ ạ (con làm xong rồi ạ).

Ví dụ 19.

- Vous avez trouvé le coupable?

- Oui (Hội thoại trích ghi từ một phim truyền hình Pháp).

(Các ông tìm ra thủ phạm rồi à? Phải).

4.3. Nhóm 3.3

Nhóm này mang ý nghĩa tiêu biểu của cả nhóm lớn. Đây là nhóm có sự tương phản giữa cái phải làm và cái đã hoàn thành. Sự tương phản thường biểu thị ở bình diện chủ quan của người tham gia giao tiếp. Sự tình ở thời QKK trong nhóm này mang ý nghĩa một việc hoàn thành trọn vẹn (parfait). Để dịch ý nghĩa này, theo chúng tôi phải dùng cả cụm từ “đã ... rồi”.

Ví dụ 20.

- Rassure-toi. J'ai fait la réservation.

(Cậu yên tâm. Mình đã giữ chỗ rồi)

Ví dụ 21.

Et que va devenir le chien de monsieur Bordacq?

Personne ne le réclamait. Nous l'avons donné à la fourrière

(A. Maurois. La malédiction de l'or)

(- Thế còn con chó của ông Bordacq sẽ ra sao nhỉ?)

- Chả có ai xin cả. Chúng tôi đã giao nó cho sở quản lý súc vật vô chủ rồi).

5. Kết luận

Như chúng tôi đã nói, trên đây chỉ là các gợi ý có tính chất tham khảo cách hiểu và dịch ý nghĩa của thời QKK sang tiếng Việt trong các cảnh ngữ và cảnh huống khác nhau. Ta thấy rõ là không phải bất cứ sự tình nào được định vị ở thời QKK cũng có thể dịch sang tiếng Việt bằng từ “đã” hoặc từ “rồi”,

nhất là khi trong cảnh ngữ đã có từ chỉ thời gian xác định rõ thời điểm xảy ra hành động.

Bản thân thời QKK tiếng Pháp cũng không chỉ đơn thuần mang ý nghĩa về thời, tức là một sự tình được định vị trong quá khứ. Nó còn mang cả ý nghĩa về thể và thái (nhóm III), việc xác định ý nghĩa cụ thể của thời này phải dựa vào ngữ cảnh và cảnh huống, nhất là khi sắc thái nghĩa không thật rõ ràng.

Qua các gợi ý về cách dịch ý nghĩa của thời QKK, chúng tôi mong muốn đóng góp

một phần nhỏ bé vào việc nghiên cứu các phương thức biểu đạt ý nghĩa quá khứ của hai thứ tiếng và trong một chừng mực nào đó vào công việc dịch thuật các văn bản từ tiếng Pháp sang tiếng Việt và ngược lại.

Tài liệu tham khảo

- [1] Cao Xuân Hạo, Về ý nghĩa “thì” và “thể” tiếng Việt, *Tạp chí Ngôn ngữ* 5 (1998) 1.

Some suggested transferences of meanings conveyed by the dual past tense from French into Vietnamese

Vũ Thị Ngân

*Department of French Language and Culture, College of Foreign Languages,
Vietnam National University, Hanoi, Pham Van Dong Street, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

In order to help solving the problems in the usage and translation of the past perfect tense from French to Vietnamese, the author proposes solutions for translating 3 major groups of sense of the past perfect tense. In each group, depending on the context, the past perfect tense may have different nuance of sense. The article highlights the role of context in expressing and translating different nuances of the past perfect tense from French to Vietnamese.